VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 06.08.2024 10:40:10 +07:00

Số 899 + 900 **Ngày 06 tháng 8 năm 2024**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

22-7-2024 - Thông tư số 42/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. 3

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

24-7-2024 - Quyết định số 711/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. 6

Trang

VĂN BẢN HỢP NHẤT -
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

23-7-2024 - Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. 22

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 06.08.2024 10:40:29 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2024/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Nghị quyết của Quốc hội là Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

"3. Gia hạn tái cấp vốn: Khoản tái cấp vốn được gia hạn tự động 05 (năm) lần tại thời điểm đến hạn đối với dư nợ gốc tái cấp vốn còn lại; thời hạn gia hạn mỗi lần bằng thời hạn tái cấp vốn; tổng thời gian tái cấp vốn và gia hạn tái cấp vốn tối đa không quá 06 năm.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

"1. Vụ Chính sách tiền tệ

a) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý đề nghị vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này;

b) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng để triển khai Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ.".

4. Bổ sung điểm đ vào khoản 3 Điều 14 như sau:

"đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định tái cấp vốn, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng rà soát, sửa đổi, bổ sung Hợp đồng nguyên tắc tái cấp vốn".

Điều 2. Bổ sung, thay thế một số cụm từ của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN

Bổ sung, thay thế một số cụm từ tại khoản 2 Điều 12 như sau:

1. Bổ sung cụm từ "cơ cấu lại thời hạn trả nợ" vào sau cụm từ "tổ chức tín dụng thực hiện".

2. Thay thế cụm từ "theo quy định tại Thông tư này" bằng cụm từ "theo quy định tại khoản 1 Điều này".

3. Thay thế cụm từ "theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài" bằng cụm từ "theo quy định của pháp luật".

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 7 năm 2024./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 06.08.2024 10:40:40 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 711/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Xây dựng tại Tờ trình số 26/TTr-BXD ngày 17 tháng 5 năm 2024, Công văn số 3856/BXD-VLXD ngày 04 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 (sau đây viết tắt là Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng) đảm bảo hiệu lực, hiệu quả. Cụ thể hoá các giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội để thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Phấn đấu thực hiện thăm dò và khai thác tối đa các khu vực khoáng sản đã được quy hoạch nhằm đảm bảo đủ nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và dự trữ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững.

- Phân công trách nhiệm cụ thể đối với các bộ, ngành và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao để triển khai thực hiện các nội dung của Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng và tập trung giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách nhằm thực hiện các đề án/dự án thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính khả thi, tuân thủ các nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, các quy hoạch ngành và kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành liên quan đã được phê duyệt.

- Đảm bảo tính đồng bộ, khả thi, linh hoạt các giải pháp trong triển khai thực hiện các đề án/dự án theo từng thời kỳ, phù hợp với bối cảnh, nguồn lực quốc gia

và điều kiện thực tế của từng địa phương. Ưu tiên việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản gắn liền với dự án đầu tư nhà máy chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản.

- Huy động sự tham gia của toàn xã hội; tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, trách nhiệm giữa các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Kế hoạch này.

- Căn cứ nội dung công việc được phân công tại Kế hoạch này, các bộ, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xác định nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, bố trí nguồn lực thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng ngành, lĩnh vực, địa phương.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

Kế hoạch thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng được xây dựng căn cứ quy định tại Điều 45 Luật Quy hoạch, bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Dự án đầu tư công

Không có

2. Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

Thực hiện tối đa các đề án/dự án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được quy hoạch chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

3. Kế hoạch sử dụng đất

a) Kế hoạch sử dụng đất phục vụ cho quá trình khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên cả nước phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch sẽ do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, trong đó, nguyên tắc xây dựng Kế hoạch sử dụng đất cho các dự án khai thác khoáng sản như sau:

- Triển khai các dự án khai thác khoáng sản với mục đích sớm hoàn trả quỹ đất cho địa phương thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác, giảm thiểu ảnh hưởng của các khu vực khoáng sản đến kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, tiến độ thực hiện các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng khi có đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với một số khu vực khoáng sản có tính chất đặc thù (trữ lượng lớn, diện tích phân bố rộng, được khai thác bằng phương pháp lộ thiên như cát trắng, khoáng sản làm xi măng, đá làm ốp lát,…) để thực hiện các dự án, công trình cấp bách, quan trọng đặc biệt là các dự án đầu tư công, các dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật vì lợi ích quốc gia, công cộng, các dự án huy động từ các nguồn lực xã hội, dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương trên nguyên tắc bảo vệ và phát triển tài sản công, đảm bảo việc thu hồi, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Dự kiến tổng nhu cầu sử dụng đất cần thiết phục vụ công tác thăm dò và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên cả nước đến năm 2050 khoảng 73.629 ha, trong đó giai đoạn 2021 - 2030 nhu cầu sử dụng đất là 52.505 ha; giai đoạn 2031 - 2050 nhu cầu sử dụng đất là 21.124 ha.

4. Nguồn lực, giải pháp thực hiện quy hoạch

Các nguồn lực và giải pháp cần phải thực hiện đồng bộ để đảm bảo thực hiện tốt Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, cụ thể như sau:

a) Về pháp luật, chính sách

- Tiếp tục rà soát để sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách và các quy định pháp luật về khoáng sản, quy hoạch, đầu tư, đất đai, môi trường, thuế, phí, lâm nghiệp,... để bảo đảm thống nhất, đồng bộ, thuận lợi cho quá trình thực hiện quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Tăng cường phối hợp giữa Bộ Xây dựng với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản và cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến khoáng sản sau cấp phép.

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật để cấu trúc lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên cao và gây ô nhiễm môi trường, khai thác không gắn kết với địa chỉ sử dụng để hình thành các doanh nghiệp có quy mô

đủ lớn, khai thác, chế biến tập trung với công nghệ tiên tiến, hiện đại bảo đảm an toàn lao động và thân thiện môi trường.

- Ban hành các cơ chế khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nguyên, nhiên liệu thay thế khoáng sản tự nhiên từ rác thải, phế thải, chất thải. Thiết lập cơ chế quản lý kiểm soát chặt chẽ đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

- Ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích sử dụng khoáng sản đi kèm có chất lượng thấp, sản phẩm thải, chất thải, phế thải từ khai thác, chế biến khoáng sản để sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường và san lấp, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Xây dựng cơ chế chính sách cho phát triển các nền tảng số, xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu số, xây dựng bản đồ số hoá phục vụ công tác nghiên cứu, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

b) Về tài chính, đầu tư

- Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý theo nguyên tắc khuyến khích phát triển ngành, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và tính thống nhất của hệ thống chính sách, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

- Đầu tư: Phát huy nội lực, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đủ năng lực đóng vai trò chủ lực tham gia thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng chiến lược, có trữ lượng lớn.

c) Về nguồn vốn

Vốn đầu tư cho các dự án thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng ngoài một phần vốn của ngân sách nhà nước, chủ yếu do doanh nghiệp tự bảo đảm bằng nguồn vốn tự có, vốn vay thương mại trên thị trường tài chính, vốn huy động từ các nguồn khác, cụ thể:

- Ngân sách nhà nước:

+ Bảo đảm kinh phí cho việc đánh giá thực hiện quy hoạch; rà soát, điều chỉnh quy hoạch; công bố quy hoạch; xây dựng, đồng bộ hóa, quản lý, vận hành, khai thác và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

+ Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực, áp dụng công nghệ tiên tiến trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản nhằm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản không tái tạo phù hợp với Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Huy động các nguồn vốn khác: Nguồn kinh phí cho việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ các nguồn tài chính hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và các quỹ đầu tư trong nước, nước ngoài theo quy định pháp luật.

d) Về nguồn nhân lực

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo nhân lực phù hợp với yêu cầu ngành nghề và tiến độ phát triển của các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản, nhất là nhân lực có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao tiếp cận được công nghệ mới.

- Chú trọng tuyển dụng, đào tạo lao động tại chỗ, đặc biệt là các địa bàn miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Có chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng việc chăm lo đời sống, vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý về lĩnh vực khoáng sản và quy hoạch khoáng sản, cần tuyển dụng, bố trí những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong thực tiễn; bổ trợ và cập nhật kiến thức pháp luật về tài nguyên và môi trường và pháp luật có liên quan. Đặc biệt cần tăng cường đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý khoáng sản ở địa phương.

đ) Về nâng cao năng lực đào tạo

- Chú trọng đầu tư đổi mới, hiện đại hóa trang thiết bị và phương pháp đào tạo, đào tạo lại tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu chuyên ngành, các phòng thí

nghiệm; nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu khoa học bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa.

- Tăng cường hợp tác giữa các trường, cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm trong nước với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu quốc tế để đào tạo các chuyên gia, công nhân lành nghề và cung cấp các trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu, phòng thí nghiệm chất lượng cao.

- Mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn dành cho công chức làm công tác khoáng sản để kịp thời nắm bắt chính sách mới, công nghệ mới về khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

e) Về khoa học, công nghệ

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản nhằm thu hồi tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm và khoáng sản có chất lượng thấp.

- Đầu tư đổi mới công nghệ, sử dụng thiết bị tiên tiến, hiện đại trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, bảo đảm an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng, phát triển nền tảng số nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu số, xây dựng bản đồ số hóa phục vụ công tác nghiên cứu, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Thường xuyên cập nhật, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo hướng đáp ứng các tiêu chí kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, hướng tới phát thải ròng về ‘0’ vào năm 2050.

- Củng cố, xây dựng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng, đáp ứng các nhu cầu về nghiên cứu, điều tra cơ bản; xây dựng được mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đủ năng lực hội nhập quốc tế, gắn kết chặt chẽ với giáo dục - đào tạo, sản xuất - kinh doanh. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tiếp thu, áp dụng các công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại trên thế giới.

g) Về hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị tài nguyên khoáng sản, quan trắc, dự báo, quản trị môi trường, điều khiển tự động nhằm nâng cao hiệu quả, giảm tổn thất tài nguyên, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và bảo đảm môi trường.

- Tăng cường hợp tác đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng có quy mô lớn và yêu cầu công nghệ cao.

h) Về quản lý đối với các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng giao thoa, chồng lấn với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023.

- Các khu vực khoáng sản sử dụng đa mục đích (bao gồm: Đá hoa, thạch anh, quarzit) giao thoa, chồng lấn giữa hai quy hoạch được tính toán cân đối cung - cầu nguyên liệu cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng và được tổng hợp tại quy hoạch này làm căn cứ để quản lý, cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của khoáng sản và tiêu chí lợi ích cho đất nước cơ quan cấp giấy phép hoạt động khoáng sản chịu trách nhiệm xác định lĩnh vực sử dụng chính của khoáng sản và quyết định cơ quan quản lý quy hoạch tại các khu vực khoáng sản giao thoa, chồng lấn sau khi đã có kết quả thăm dò, phê duyệt trữ lượng.

i) Về cập nhật thông tin, dữ liệu trong quá trình thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Cơ quan quản lý Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng cập nhật các thông tin, dữ liệu các khu vực khoáng sản trong quy hoạch khi có sự thay đổi, bổ sung, bao gồm: Tên mỏ/địa danh khu vực khoáng sản; tên loại khoáng sản, mục đích sử dụng khoáng sản; ranh giới, tọa độ, diện tích khu vực khoáng sản; đơn vị tính; tài nguyên, trữ lượng thăm dò; trữ lượng huy động vào khai thác; công suất

khai thác; dự án khai thác, chế biến khoáng sản; kỳ quy hoạch và các thông tin, dữ liệu cần thiết khác phù hợp với quy định pháp luật.

k) Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản, công khai quy hoạch khoáng sản.

- Nâng cao nhận thức vai trò, pháp luật về khoáng sản; tăng cường sự giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động khoáng sản trên địa bàn; công khai, minh bạch các khoản thu và sử dụng nguồn thu từ các doanh nghiệp khoáng sản.

- Đa dạng hóa phương thức truyền thông, ứng dụng các lợi thế của công nghệ số, mạng xã hội, hệ thống thông tin cơ sở, đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với các hoạt động khoáng sản; kịp thời cung cấp thông tin bảo đảm tính khách quan, trung thực, ngăn chặn các hoạt động kích động, lôi kéo, xuyên tạc của các tổ chức phản động nhằm chống phá chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch

Các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Điều 2 của Quyết định số 1626/QĐ-TTg, đồng thời tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Bộ Xây dựng

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ tướng Chính phủ về các nội dung đề xuất, kiến nghị phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch, trong đó nội dung Kế hoạch phải bám sát mục tiêu của Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã phê duyệt, đồng thời đáp ứng yêu cầu tổng thể, tối ưu, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật và thực hiện triển khai Kế hoạch phải bảo đảm khả thi, hiệu quả.

- Tổ chức tuyên truyền phổ biến nội dung Kế hoạch thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng đến các tổ chức, cá nhân để tham gia giám sát việc thực hiện quy hoạch (cấp phép thăm dò và khai thác; hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản) đã được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo tiến độ

đã được phê duyệt; chủ trì và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội nghị xúc tiến hoạt động đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy hoạch.

- Tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu. Căn cứ báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng (nếu cần) để phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để rà soát, cập nhật, hiệu đính các nội dung liên quan trong quá trình triển khai Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng như: Tên mỏ/địa danh khu vực khoáng sản; tên loại khoáng sản, mục đích sử dụng khoáng sản; ranh giới, tọa độ, diện tích khu vực khoáng sản; đơn vị tính; tài nguyên, trữ lượng thăm dò; trữ lượng huy động vào khai thác; công suất khai thác; dự án khai thác, chế biến khoáng sản; kỳ quy hoạch và các thông tin, dữ liệu cần thiết khác đảm bảo không làm thay đổi mục tiêu, định hướng tổng quát của Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, trong đó ưu tiên việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản gắn liền với dự án đầu tư nhà máy chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan (Luật Khoáng sản sửa đổi, Luật Quy hoạch sửa đổi) để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo thẩm quyền.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật liên quan (Luật Khoáng sản, Nghị định và các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản) để

bảo đảm thống nhất, đồng bộ, thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Có kế hoạch trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục đấu giá, không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nằm trong Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng làm cơ sở cho việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản nhằm đảm bảo tính khả thi của quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với bộ ngành, địa phương và các cơ quan liên quan ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn để tháo gỡ những vướng mắc trong quản lý nhà nước về khoáng sản, đặc biệt là việc giải quyết thủ tục cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhằm tạo điều kiện cho các đề án/dự án thăm dò, khai thác sớm triển khai thực hiện. Đối với những vấn đề phát sinh, vượt thẩm quyền, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất giải pháp xử lý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Xây dựng trong quá trình thẩm định, cấp phép thăm dò, khai thác và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đảm bảo đúng với Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được phê duyệt.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng để tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hình thức hạn chế, cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng có tính chất đặc thù để thực hiện các dự án, công trình cấp bách, quan trọng, vì lợi ích quốc gia, công cộng trên nguyên tắc đảm bảo việc thu hồi, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản chỉ đạo việc khoanh định chính xác tọa độ khép góc các khu vực khoáng sản sẽ cấp phép nhằm giảm thiểu diện tích chiếm đất do ảnh hưởng của các dự án khai thác mỏ, đảm bảo vẫn nằm trong tọa độ khép góc của khu vực có khoáng sản đã quy hoạch, đồng thời xác định, loại bỏ các khu vực không chứa khoáng sản hoặc có khoáng sản trữ lượng không tập trung, phân tán, hàm lượng trữ lượng thấp (khai thác không có hiệu quả kinh tế).

- Công bố kết quả điều tra, đánh giá đối với các khu vực cát biển có tiềm năng để Bộ Xây dựng có cơ sở xây dựng phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng cát biển.

c) Bộ Công Thương

- Phối hợp với Bộ Xây dựng rà soát sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong hoạt động khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng (quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dự án đầu tư, thiết kế thi công khai thác mỏ khoáng sản, xuất nhập khẩu khoáng sản,…) để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quá trình quản lý quy hoạch và cấp giấy phép hoạt động khoáng sản đối với các khoáng sản giao thoa (đá hoa, thạch anh, quarzit, cát trắng đi kèm titan…) giữa các quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước trong quá trình thực hiện Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đánh giá thực hiện quy hoạch; rà soát, điều chỉnh quy hoạch; công bố quy hoạch; xây dựng, đồng bộ hóa, quản lý, vận hành, khai thác và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch).

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (Luật Quy hoạch, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch) trong việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch để phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế trong từng giai đoạn, tạo điều kiện cho việc triển khai các đề án/dự án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Nghiên cứu, sửa đổi Luật Đầu tư về những quy định liên quan đến việc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án khai thác, chế biến khoáng sản nhằm cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương liên quan thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất rừng trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định pháp luật đối với các dự án khai thác khoáng sản tại Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát diện tích ba loại rừng, cập nhật vào kế hoạch triển khai quy hoạch tỉnh, thành phố theo quy định của pháp luật về quy hoạch và lâm nghiệp nhằm hạn chế tối đa việc chồng lấn với các khu vực khoáng sản trong Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, tạo điều kiện cho việc triển khai các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản theo kế hoạch.

e) Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng thẩm định và công bố các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mới, vật liệu mới trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; tổ chức nghiên cứu, thử nghiệm các công nghệ mới, thiết bị mới, vật liệu mới trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia nghiên cứu công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, chế tạo thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, tự động điều khiển, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến; hoàn thiện để ban hành hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tiếp thu, áp dụng các công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại trên thế giới vào Việt Nam.

- Bố trí nguồn vốn cho các đề án, đề tài nghiên cứu phục vụ cho ngành khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

g) Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu và đề xuất chính sách về thuế, phí phù hợp với đặc thù ngành khai thác, chế biến

và sử dụng khoáng sản; tăng cường công tác quản lý nguồn thu về tài chính, đảm bảo thu đúng, đủ đối với hoạt động khoáng sản theo quy hoạch.

h) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp và tăng cường phát triển nguồn nhân lực phục vụ các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

i) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật; quản lý chặt chẽ quỹ đất dành cho Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng; xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho hoạt động khoáng sản phù hợp với Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đảm bảo dự án khai thác khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn lao động, bảo vệ môi trường.

- Rà soát các quy hoạch, các dự án trên địa bàn để quản lý theo thẩm quyền, tránh chồng chéo về công tác quản lý giữa các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Trường hợp phát hiện có sự chồng lấn giữa các khu vực khoáng sản trong Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng với các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội khác tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động đề xuất phương án xử lý và báo cáo Bộ Xây dựng để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tổ chức rà soát quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn, kịp thời phát hiện những vấn đề bất cập trong quá trình thực hiện để báo cáo Bộ Xây dựng xem xét trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Giải quyết kịp thời các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất, đền bù giải phóng mặt bằng, cho thuê đất đối với các dự án đầu tư khai thác khoáng sản trên địa bàn.

- Chủ động rà soát, báo cáo với cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xem xét, quyết định hình thức hạn chế, cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

đối với các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng có tính chất đặc thù để thực hiện các dự án, công trình cấp bách, quan trọng, vì lợi ích quốc gia, công cộng trên nguyên tắc đảm bảo việc thu hồi, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

- Phối hợp, trao đổi kịp thời với các bộ, ngành, cơ quan liên quan về thông tin, tài liệu của nhà đầu tư nước ngoài trong việc mua bán, chuyển nhượng các mỏ nguyên liệu khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn để đảm bảo lợi ích quốc gia./.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 06.08.2024 10:40:50 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

2. Thông tư số 15/2019/TT-NHNN ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

3. Thông tư số 23/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài[1,2,3].

---

[1] Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ."

[2] Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định số 135/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối."

[3] Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài."

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức tín dụng được phép là các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2.[4] Tổ chức nước ngoài có chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức nước ngoài).

3.[5] Tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu) là tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, bao gồm:

a) Hiện diện thương mại tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài dưới các hình thức sau: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; Chi nhánh; Văn phòng đại diện; Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Tổ chức kinh tế có quan hệ với tổ chức nước ngoài thông qua hình thức sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi được phép liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là tài khoản tự doanh).

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

5. Tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức nhận ủy thác mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi được phép liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là tài khoản nhận ủy thác),

6. Tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi được phép liên quan đến việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (sau đây gọi là tài khoản thực hiện chương trình).

7. Tổng hạn mức tự doanh hàng năm là tổng số ngoại tệ tối đa của các tổ chức tự doanh được sử dụng để thực hiện hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.

8. Tổng hạn mức nhận ủy thác hàng năm là tổng số ngoại tệ tối đa của các đối tượng nhận ủy thác được nhận ủy thác để thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.

Điều 4. Công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài

1. Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các công cụ đầu tư sau đây:

a) Cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán ở nước ngoài;

b) Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu của Chính phủ và của các tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế: Standard & Poor's, Moody's Investors Service và Fitch Ratings.

2. Hoạt động mua, bán chứng chỉ tiền gửi của tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại và công ty tài chính tổng hợp thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Điều 5. Tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp

1. Tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp là 7% vốn tự có của chính tổ chức tự doanh đó, không bao

gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh của chi nhánh ở nước ngoài của chính tổ chức tự doanh đó.

2. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp không được vượt quá tỷ lệ đầu tư an toàn quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp.

3. Trường hợp vượt quá tỷ lệ đầu tư an toàn do giảm vốn tự có, Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp phải:

a) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước ngay khi có tình trạng vượt tỷ lệ đầu tư an toàn do giảm vốn tự có;

b) Có biện pháp cần thiết để tăng vốn tự có; xử lý các khoản đầu tư ở nước ngoài và chuyển tiền đã đầu tư về nước nhằm đảm bảo tuân thủ tỷ lệ đầu tư an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn tối đa 03 (ba) tháng kể từ tháng đầu tiên vượt quá tỷ lệ đầu tư an toàn;

c) Dừng chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài theo hạn mức đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký trong năm.

Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác

1. Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP:

a) Đơn đề nghị cho phép thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh tế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đính kèm phương án đầu tư gián tiếp ra nước

ngoài (trong đó nêu rõ tổng vốn đầu tư, mục đích đầu tư, hình thức đầu tư, công cụ đầu tư, nguồn vốn để thực hiện đầu tư, thời hạn đầu tư, tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

2. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP:

a) Nhà đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 06 (sáu) bộ hồ sơ đề nghị cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng tiếng Việt đến Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi lấy ý kiến tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành liên quan;

c) Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tổng hợp ý kiến của các cơ quan quy định tại Điểm b khoản này và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Việc chuyển vốn ra nước ngoài, chuyển vốn và nguồn thu nhập hợp pháp về Việt Nam đối với các trường hợp đầu tư khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép phải thực hiện thông qua 01 (một) tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của nhà đầu tư mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép theo phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương II
CHƯƠNG TRÌNH THƯỞNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 7. Đối tượng đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài

Người lao động có quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại tổ chức nước ngoài ở Việt Nam được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

Điều 8. Nguyên tắc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài[6]

Việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam chỉ được thực hiện thông qua tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu.

2. Ngoại tệ thu được từ cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài phải chuyển cho người lao động có quốc tịch Việt Nam thông qua tài khoản thực hiện chương trình quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối, nghĩa vụ nộp thuế thu nhập và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 9. Hình thức thưởng[7]

1. Thưởng trực tiếp bằng cổ phiếu.

2. Các hình thức thưởng cổ phiếu khác ở nước ngoài không phát sinh dòng tiền ra nước ngoài.

Điều 10. Quyền của người lao động có quốc tịch Việt Nam[8]

---

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[7] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[8] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

1. Được tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài theo điều khoản, điều kiện của tổ chức nước ngoài và không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Được nhận ngoại tệ thu được từ cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài. Việc nhận ngoại tệ thu được từ cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài phải được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Điều 11.[9] *(được bãi bỏ)*

Điều 12. Mở và sử dụng tài khoản thực hiện chương trình[10]

1. Tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phải mở 01 (một) tài khoản thực hiện chương trình để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các giao dịch thu: Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

3. Các giao dịch chi:

a) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;

b) Chi chuyển khoản sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;

c) Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

---

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[10] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

Chương III
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải được lập bằng tiếng Việt, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này);

b)[11] Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 03 (ba) năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ;

c)[12] Bản sao thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế tại thời điểm gần nhất theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế;

d) Báo cáo về việc tuân thủ các quy định về giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của năm liền kề năm nộp hồ sơ;

đ) Quy định nội bộ về quản lý hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

e)[13] ***(được bãi bỏ)***

---

[11] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

[12] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[13] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

g)[14] ***(được bãi bỏ)***

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp có nhu cầu thực hiện hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 05 (năm) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng tiếng Việt đến Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này);

ii) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp về việc chấm dứt hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài kèm báo cáo kết quả xử lý các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đang thực hiện;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

---

[14] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp.

2. Trường hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong trường hợp gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Ngay sau khi nhận được ý kiến chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hành vi gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, Ngân hàng Nhà nước có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Công bố thông tin trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ trên trang thông tin điện tử của mình về quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

c) Không tiếp tục chuyển tiền ra nước ngoài theo hạn mức đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký; không tiếp tục thực hiện các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài; không gia hạn các khoản đầu tư đã thực hiện;

d) Thực hiện xử lý các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án đã được cấp có thẩm quyền thông qua và báo cáo Ngân hàng Nhà nước về kết quả xử lý trong thời hạn tối đa 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực (trừ trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải được lập bằng tiếng Việt:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này);

b)[15] Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 03 (ba) năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ;

c)[16] Bản sao thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế tại thời điểm gần nhất theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế;

d) Quy định nội bộ về quản lý hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động nhận ủy thác để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

đ) Báo cáo về tình hình tuân thủ các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động nhận ủy thác của ngân hàng thương mại của năm liền kề năm nộp hồ sơ;

e)[17] ***(được bãi bỏ)***

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

---

[15] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

[16] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[17] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

a) Ngân hàng thương mại có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 05 (năm) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ bằng Tiếng Việt đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đến Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này);

ii) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ của ngân hàng thương mại về việc chấm dứt hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài kèm báo cáo kết quả xử lý các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đang thực hiện.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại.

2. Trường hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong trường hợp gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Ngay sau khi nhận được ý kiến chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hành vi gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Công bố thông tin trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ trên trang thông tin điện tử của mình về quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

c) Không ký mới, gia hạn các hợp đồng ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

d) Không tiếp tục chuyển tiền ra nước ngoài theo hạn mức nhận ủy thác đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký; không tiếp tục thực hiện các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, không gia hạn các khoản đầu tư đã thực hiện;

đ) Thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư, đóng tài khoản nhận ủy thác, chuyển toàn bộ số dư tiền và công cụ đầu tư cho khách hàng ủy thác theo chỉ thị của khách hàng;

e) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về kết quả xử lý tài sản đầu tư ở nước ngoài của khách hàng ủy thác tối đa trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (trừ trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

Chương IV
MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TỰ DOANH, TÀI KHOẢN NHẬN ỦY THÁC

Điều 17. Mở tài khoản tự doanh

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức tự doanh phải mở 01 (một) tài khoản tự doanh để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua công ty quản lý quỹ, công ty quản lý quỹ phải mở 01 (một) tài khoản tự doanh để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. Trường hợp công ty quản lý quỹ quản lý nhiều quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thì công ty quản lý quỹ phải mở tài khoản tự doanh tách biệt cho từng quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

3. Trường hợp tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại thì được mở 01 (một) tài khoản tự doanh tại chính ngân hàng thương mại đó hoặc tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

4. Trường hợp thay đổi tổ chức tín dụng được phép mở tài khoản tự doanh, tổ chức tự doanh được mở 01 (một) tài khoản tự doanh tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác, sau đó chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản này sang tài khoản mới và đóng tài khoản cũ. Thủ tục mở, đóng tài khoản tự doanh thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được phép. Tổ chức tự doanh chỉ được thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản mới mở quy định tại Điều 18 Thông tư này sau khi đã đóng tài khoản tự doanh đã mở trước đây.

Điều 18. Sử dụng tài khoản tự doanh

Tổ chức tự doanh được sử dụng tài khoản tự doanh để thực hiện các giao dịch thu, chi bao gồm:

1. Các giao dịch thu:

a) Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh;

b) Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

c) Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài;

d) Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Các giao dịch chi:

a) Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;

b) Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

c) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;

d) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó;

đ) Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 19. Mở tài khoản nhận ủy thác

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức nhận ủy thác phải mở 01 (một) tài khoản nhận ủy thác để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại thì được mở 01 (một) tài khoản nhận ủy thác tại chính ngân hàng thương mại đó hoặc tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

3. Trường hợp thay đổi tổ chức tín dụng được phép mở tài khoản nhận ủy thác, tổ chức nhận ủy thác được mở 01 (một) tài khoản nhận ủy thác tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác, sau đó chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản này sang tài khoản mới và đóng tài khoản đã mở trước đây. Thủ tục mở, đóng tài khoản nhận ủy thác thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được phép. Tổ chức nhận ủy thác chỉ được thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản mới mở quy định tại Điều 20 Thông tư này sau khi đã đóng tài khoản nhận ủy thác đã mở trước đây.

4. Khi thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại được ký hợp đồng với các tổ chức lưu ký nước ngoài để lưu ký danh Mục tài sản của khách hàng ủy thác ở nước ngoài.

Điều 20. Sử dụng tài khoản nhận ủy thác

Tổ chức nhận ủy thác được sử dụng tài khoản nhận ủy thác để thực hiện các giao dịch thu, chi bao gồm:

1. Các giao dịch thu:

a) Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác;

b) Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài;

c) Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác.

2. Các giao dịch chi:

a) Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;

b) Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác;

c) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;

d) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác;

đ) Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

Chương V

XÁC ĐỊNH HẠN MỨC TỰ DOANH, HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC; HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC TỰ DOANH, HẠN MỨC TỰ DOANH TẠM THỜI, HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC, HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC TẠM THỜI ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 21. Xác định hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm bao gồm tổng hạn mức tự doanh, tổng hạn mức nhận ủy thác và tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dành cho các trường hợp đầu tư khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.

2. Căn cứ tổng hạn mức tự doanh hàng năm và cơ sở để xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh cho tổ chức tự doanh quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh cho từng tổ chức tự doanh.

3. Căn cứ tổng hạn mức nhận ủy thác hàng năm và cơ sở để xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác cho tổ chức nhận ủy thác quy định khoản 1 tại Điều 28 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác cho từng tổ chức nhận ủy thác.

4. Quy mô vốn, quy mô tài sản để xác định hạn mức tự doanh:

a) Đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là vốn tự có của tổ chức tự doanh đó;

b) Đối với tổ chức tự doanh là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là vốn chủ sở hữu của tổ chức tự doanh đó;

c) Đối với tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, việc xác định hạn mức tự doanh được căn cứ vào quy mô tài sản (là giá trị tài sản ròng) của quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán đó;

d) Đối với tổ chức tự doanh là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là phần vốn được phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

đ) Đối với Tổng công ty kinh doanh và đầu tư vốn nhà nước, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là phần vốn được phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

5. Quy mô vốn, quy mô tài sản để xác định hạn mức nhận ủy thác:

a) Đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại, quy mô vốn để xác định hạn mức nhận ủy thác là vốn tự có của tổ chức nhận ủy thác đó;

b) Đối với tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ, quy mô tài sản ủy thác để xác định hạn mức nhận ủy thác là quy mô danh mục tài sản bao gồm tiền, chứng khoán và các tài sản khác của khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

6. Số tiền bằng ngoại tệ tối đa hàng năm mà tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác được sử dụng để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài ròng (số tiền chuyển ra nước ngoài trừ đi số tiền chuyển về nước) không vượt quá hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký.

7. Trong khoảng thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác có nhu cầu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước xem xét, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, hạn mức nhận ủy thác tạm thời theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 23, Điều 25 Thông tư này.

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh

1. Hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh phải được lập bằng tiếng Việt, bao gồm:

a) Đơn đăng ký hạn mức tự doanh (theo mẫu tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm liền trước năm đăng ký hạn mức tự doanh;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ của tổ chức tự doanh về việc phê duyệt phương án tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của năm đăng ký hạn mức tự doanh;

d) Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản tự doanh có xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi tổ chức tự doanh mở tài khoản tự doanh; tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện (không áp dụng đối với trường hợp tổ chức tự doanh lần đầu đăng ký hạn mức tự doanh).

2. Trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh:

a) Tổ chức tự doanh gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước trước ngày 15 tháng 4 hàng năm;

b)[18] Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đăng ký theo mẫu tại Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh chậm nhất vào ngày 15 tháng 5 hàng năm. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

---

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời

1. Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức tự doanh gửi đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời (theo mẫu tại Phụ lục số 08 ban hành kèm Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời.

2.[19] Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề, tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời cho tổ chức tự doanh. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác

1. Hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư phải được lập bằng tiếng Việt, bao gồm:

a) Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư (theo mẫu tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm liền kề trước năm đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư;

c) Báo cáo tình hình thu, chi tài khoản nhận ủy thác có xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản; tình hình thực hiện hạn mức nhận ủy thác của năm trước liền kề và hạn mức nhận ủy thác tạm thời của năm thực hiện (không áp dụng đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác lần đầu đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư).

---

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài:

a) Tổ chức nhận ủy thác gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước trước ngày 15 tháng 4 hàng năm;

b)[20] Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc từ chối xác nhận đăng ký chậm nhất vào ngày 15 tháng 5 hàng năm. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 25. Hồ sơ, trình tự đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời

1. Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức nhận ủy thác gửi đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư tạm thời (theo mẫu tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời.

2.[21] Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề của tổ chức nhận ủy thác, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục số 20 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

---

[20] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP, NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được phép

1. Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu, chứng từ liên quan khi thực hiện việc mở và sử dụng tài khoản tự doanh, tài khoản nhận ủy thác, tài khoản thực hiện chương trình.

2.[22] Kiểm tra và lưu giữ các tài liệu, chứng từ liên quan đến các giao dịch thu, chi được thực hiện trên tài khoản tự doanh, tài khoản nhận ủy thác, tài khoản thực hiện chương trình do khách hàng xuất trình để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tổ chức tín dụng được phép chỉ được thực hiện các giao dịch thu, chi qua tài khoản thực hiện chương trình trên cơ sở:

a) Kiểm tra, đối chiếu các thông tin, tài liệu liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu và việc tham gia chương trình thưởng cổ phiếu của người lao động có quốc tịch Việt Nam do tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu cung cấp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Thông tư này;

b) Yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu cung cấp tài liệu chứng minh tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu chấp hành việc báo cáo theo phương thức điện tử cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này (bản chụp màn hình báo cáo gửi về hộp thư điện tử của Ngân hàng Nhà nước đối với kỳ báo cáo gần nhất) trước khi cung ứng dịch vụ ngoại hối cho tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu (trừ trường hợp chương trình thưởng cổ phiếu lần đầu được thực hiện tại Việt Nam).

3. Chấp hành các quy định về chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 36 Thông tư này.

---

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

Điều 27. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan khi thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Khi thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản tự doanh, tài khoản nhận ủy thác, tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác có trách nhiệm:

a) Kê khai nội dung giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động tự doanh, nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo yêu cầu và hướng dẫn của tổ chức tín dụng được phép;

b) Xuất trình, bổ sung các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép.

3. Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34 Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu

1. Tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu, người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Khi thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản thực hiện chương trình, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu có trách nhiệm:

a) Kê khai nội dung giao dịch thu, chi liên quan đến việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài theo yêu cầu và hướng dẫn của tổ chức tín dụng được phép;

b)[23] Xuất trình, bổ sung các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép nơi tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu mở tài khoản thực hiện chương trình liên quan đến việc tham gia chương trình thưởng cổ phiếu của người lao động có quốc tịch Việt Nam bao gồm: tài liệu thể hiện mối quan hệ giữa tổ chức nước ngoài và tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

phiếu; tài liệu mô tả chương trình thưởng cổ phiếu trong đó thể hiện các nội dung chính về hình thức thưởng, thời gian thưởng; danh sách người lao động có quốc tịch Việt Nam được tham gia chương trình thưởng cổ phiếu và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

4.[24] Trường hợp tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu chấm dứt hoạt động hoặc giải thể, trước khi chấm dứt hoạt động hoặc giải thể và trước khi đóng tài khoản thực hiện chương trình đã mở theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phải xử lý các quyền lợi liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài cho người lao động có quốc tịch Việt Nam và chuyển toàn bộ số tiền thu được cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài thông qua tài khoản thực hiện chương trình.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 29. Trách nhiệm của Vụ Quản lý Ngoại hối

1. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc:

a) Nghiên cứu, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.

---

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

2. Xử lý hồ sơ liên quan đến việc đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, hạn mức tự doanh cho tổ chức tự doanh; việc đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời, hạn mức nhận ủy thác cho tổ chức nhận ủy thác.

3. Tổng hợp báo cáo của các đơn vị theo quy định tại Thông tư này, trình Thống đốc phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp số liệu, đánh giá đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm về tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.

4. Phối hợp tham gia ý kiến với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, cấp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại.

5.[25] Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước xử lý những vấn đề liên quan đến việc đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi Thông tư này.

Điều 30. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Chủ trì, phối hợp với Vụ Quản lý ngoại hối và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thẩm định, trình Thống đốc xem xét:

a) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp;

b) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại.

2. Thanh tra, kiểm tra giám sát hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật và kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền.

3. Xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

---

[25] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

4. Phối hợp với Vụ Quản lý ngoại hối về các vấn đề liên quan đến việc:

a) Nghiên cứu, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP;

b) Xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.

Điều 31. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Vụ Quản lý ngoại hối và Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về các nội dung quy định tại Điều 29, Điều 30 Thông tư này.

Chương VIII
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 32. Chế độ báo cáo đối với tổ chức tự doanh

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, tổ chức tự doanh thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hàng năm, chậm nhất ngày 30 tháng 01 của năm liền sau năm báo cáo, tổ chức tự doanh thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của năm báo cáo và dự kiến nhu cầu đầu tư năm sau theo mẫu tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Chế độ báo cáo đối với tổ chức nhận ủy thác

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, tổ chức nhận ủy thác thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hàng năm, chậm nhất ngày 30 tháng 01 của năm liền sau năm báo cáo, tổ chức nhận ủy thác thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của năm báo cáo và dự kiến nhu cầu nhận ủy thác đầu tư năm sau theo mẫu tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 34. Chế độ báo cáo đối với các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, nhà đầu tư thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.[26] ***(được bãi bỏ)***

Điều 35. Chế độ báo cáo đối với tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu[27]

Định kỳ hàng tháng, chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài dành cho người lao động có quốc tịch Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian chốt số liệu báo cáo được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Báo cáo được gửi theo phương thức điện tử về địa chỉ hộp thư điện tử baocaocophieu@sbv.gov.vn của Ngân hàng Nhà nước và gửi bằng văn bản đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 36. Chế độ báo cáo đối với tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng được phép nơi tổ chức tự doanh mở tài khoản tự doanh, tổ chức nhận ủy thác mở tài khoản nhận ủy thác, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu mở tài khoản thực hiện chương trình phải báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản tự doanh, tình hình thu, chi trên tài khoản nhận ủy thác, tình hình thu, chi trên tài khoản thực hiện chương trình theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

---

[26] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

[27] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[28,29,30]

[28] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018./."

[29] Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019"

[30] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

2. Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các chương trình thưởng cổ phiếu có hình thức thưởng quyền mua cổ phiếu với các điều kiện ưu đãi đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện dưới các hình thức thưởng cổ phiếu khác ở nước ngoài không phát sinh dòng tiền ra nước ngoài."

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Các tổ chức tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện đầu tư vào các công cụ đầu tư ở nước ngoài trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo phương án đầu tư đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 38. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Thực hiện văn bản số ... của cấp có thẩm quyền của nhà đầu tư phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tên nhà đầu tư} đề nghị Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Tên nhà đầu tư: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương số …… ngày.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:……. Fax:…… Email:……Website: .....

2. Vốn Điều lệ:.....

3. Tỷ lệ vốn do Nhà nước sở hữu (nếu có): .....

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

1. Tổng số tiền dự kiến đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: .....

2. Mục đích đầu tư: .....

3. Hình thức đầu tư gián tiếp ở nước ngoài: .....

4. Công cụ dự kiến đầu tư:.....

5. Thời hạn đầu tư:.....

6. Nguồn vốn dự kiến để thực hiện đầu tư: .....

7. Tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:.....

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chỉ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 02[31]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

PHỤ LỤC 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp} đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với các nội dung, cụ thể sau đây:

1. Tên của ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

2. Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày....

---

[31] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

Điện thoại:……..Fax:……Email:…...…Website: .....

Địa chỉ trụ sở:.....

3. Quy mô vốn tự có tại thời điểm đăng ký: .....

4. Phạm vi hoạt động tự doanh: .....

5. Thời gian hoạt động tự doanh (dự kiến): .....

6. *{Ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Tên tổ chức tự doanh: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*.....

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày.....

Điện thoại:……Fax:……Email:……..Website: .....

Địa chỉ trụ sở:.....

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số……do Ngân hàng Nhà nước cấp….. ngày... tháng.... năm .....

Lý do:.....

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Ngân hàng thương mại} đề nghị ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên Ngân hàng thương mại: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

2. Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số:

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:……Fax:……..Email:……Website: .....

3. Quy mô tài sản nhận ủy thác: .....

4. Phạm vi hoạt động nhận ủy thác:.....

5. Thời gian thực hiện hoạt động nhận ủy thác (dự kiến): .....

6. *{Ngân hàng thương mại}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Không ủy thác lại cho bên thứ ba ở trong nước;

d) Đảm bảo đáp ứng, duy trì các điều kiện để thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Tên tổ chức nhận ủy thác: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày .....

Điện thoại:……Fax:……Email:…… Website: .....

Địa chỉ trụ sở:.....

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số ……. do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày …… tháng …….. năm .....

Lý do:.....

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC TỰ DOANH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức tự doanh} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm....*(ghi rõ năm đăng ký)* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức tự doanh: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

.....

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số: .....

3. Quy mô vốn/Quy mô tài sản tại thời điểm đăng ký *(xác định theo từng đối tượng tự doanh quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư này):* .....

4. Tài khoản tự doanh số: .... tại tổ chức tín dụng: *(ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản)*.

5. Tình hình hoạt động tự doanh ra nước ngoài của tổ chức tự doanh của các năm trước:

- Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:

- Tổng hạn mức tự doanh đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức tự doanh và hạn mức tự doanh tạm thời) đến năm đăng ký:

- Tổng số tiền thực tế thực hiện tự doanh lũy kế đến năm đăng ký:

6. Hạn mức tự doanh đăng ký: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)*

7. *{Tổ chức tự doanh}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước trong phạm vi hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 08

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC TỰ DOANH TẠM THỜI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức tự doanh} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời năm...*{ghi rõ năm đăng ký}* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức tự doanh: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

.....

2. Công văn xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh năm liền kề của Ngân hàng Nhà nước số:.....

3. Quy mô vốn/quy mô tài sản tại thời điểm đăng ký *(xác định theo từng đối tượng tự doanh quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư này):*

4. Tài khoản tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số: .... tại tổ chức tín dụng: *(ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản)*

5. Tình hình hoạt động tự doanh ra nước ngoài của tổ chức tự doanh của các năm trước:

- Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề: .....
- Tổng hạn mức tự doanh đã được xác nhận lũy kế đến năm đăng ký:.....
- Tổng số tiền thực tế thực hiện tự doanh lũy kế đến năm đăng ký: .....

6. Hạn mức tự doanh tạm thời đề nghị: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)*

7. *{Tổ chức tự doanh}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời;

b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước trong phạm vi hạn mức tự doanh tạm thời được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 09

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức nhận ủy thác} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm *...(ghi rõ năm đăng ký)* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức nhận ủy thác: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

.....

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số: .....

3. Quy mô vốn/ quy mô tài sản ủy thác *(xác định theo từng đối tượng nhận ủy thác quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này):* .....

4. Tài khoản nhận ủy thác số: .... tại tổ chức tín dụng: *(ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản)*

5. Tình hình hoạt động nhận ủy thác đầu tư của tổ chức nhận ủy thác của các năm trước:

- Tình hình thực hiện hạn nhận ủy thác đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:.....

- Tổng hạn mức nhận ủy thác đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) đến năm đăng ký:.....

- Tổng số tiền thực tế thực hiện đầu tư ra nước ngoài từ nguồn nhận ủy thác lũy kế đến năm đăng ký: .....

6. Hạn mức nhận ủy thác (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) của năm trước liền kề (nếu có): .....

7. Hạn mức nhận ủy thác đăng ký: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)* .....

8. *{Tổ chức nhận ủy thác}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC TẠM THỜI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số ... /2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức nhận ủy thác} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ..., *(ghi rõ năm đăng ký)* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của tổ chức nhận ủy thác: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

.....

2. Công văn xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác năm trước liền kề của Ngân hàng Nhà nước số: .....

3. Quy mô vốn/ quy mô tài sản ủy thác (xác định theo từng đối tượng nhận ủy thác quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này): .....

4. Tình hình hoạt động nhận ủy thác đầu tư của tổ chức nhận ủy thác của các năm trước:.....

- Tình hình thực hiện hạn nhận ủy thác đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:.....

- Tổng hạn mức nhận ủy thác đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) đến năm đăng ký:.....

- Tổng số tiền thực tế thực hiện đầu tư ra nước ngoài từ nguồn nhận ủy thác lũy kế đến năm đăng ký: .....

5. Hạn mức nhận ủy thác tạm thời đăng ký: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)* .....

6. *{Tổ chức nhận ủy thác}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy tạm thời;

b) Chỉ thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác tạm thời được Ngân hàng; Nhà nước xác nhận đăng ký và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 11

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ (Quý...../Năm.....)

TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia/ lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (nước đầu tư)	Hạn mức tự doanh/ Hạn mức tự doanh tạm thời	Số vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài		Tổng giá vốn (*)					Vốn chuyển về Việt Nam		Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam		Hạn mức tự doanh còn lại
			Kỳ báo cáo	Lũy kế	Cổ phiếu	Chứng chỉ quỹ	Trái phiếu	Tín phiếu	Kỳ phiếu	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
…..	Nước a		…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	
	Nước b		…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	
	…..		…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	
	Tổng	….	…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	…

Ghi chú:

(*): Giá vốn là giá mua chứng khoán. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế.

Cột (3): Ghi tại dòng tổng.

Cột (6), (7), (8), (9), (10): Báo cáo số tiền đầu tư (theo giá vốn) vào từng loại giấy tờ có giá theo từng quốc gia/lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

Cột (15): Hạn mức tự doanh còn lại trong năm = Hạn mức tự doanh/hạn mức tự doanh tạm thời đã được NHNN xác nhận đăng ký trong năm - Số vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trong năm + Số vốn chuyển về Việt Nam trong năm.

……, ngày..... tháng.... năm……

Người lập biểu	**Tổ chức tự doanh**
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

PHỤ LỤC 12

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM (năm …….)
TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU TỰ DOANH NĂM SAU

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

I. Tình hình tự doanh đầu tư ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Hạn mức tự doanh đầu tư ra nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp trong năm báo cáo:

Trong đó:

+ Hạn mức tự doanh tạm thời:

+ Hạn mức tự doanh:

- Tỷ lệ đầu tư an toàn:

- Số tiền thực tế đã tự doanh đầu tư ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Số tiền đã chuyển về nước:

Trong đó: + Cổ tức và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam:

+ Số vốn chuyển về Việt Nam

- Danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo:

Đơn vị: nghìn USD

TT	**Loại công cụ đầu tư *(nêu chi tiết)***	**Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng**	**Quốc gia/lãnh thổ đầu tư**	**Tổng giá vốn**		**Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán**		**Giá trị thực hiện/ Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)**
				Số lượng	**Số tiền**	**Số lượng**	**Số tiền**	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	Cổ phiếu							

TT	Loại công cụ đầu tư *(nêu chi tiết)*	Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng	Quốc gia/lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán		Giá trị thực hiện/ Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1								
2								
…								
	Tổng							
II	Chứng chỉ quỹ							
1								
2								
…								
	Tổng							
III	Trái phiếu							
1								
2								
…								
	Tổng							
IV	Kỳ phiếu							
1								
2								
…								
	Tổng							

TT	Loại công cụ đầu tư *(nêu chi tiết)*	Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng	Quốc gia/lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán		Giá trị thực hiện/ Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
V	Tín phiếu							
1								
2								
…								
	Tổng							
VII	Tổng giá trị danh mục							

Ghi chú:

Cột (2): Loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán mà nhà đầu tư đã đầu tư (bao gồm chứng khoán đã bán và đang nắm giữ) trong năm báo cáo.

Cột (3): Ghi rõ thị trường niêm yết đối với công cụ đầu tư là cổ phiếu; mức xếp hạng và tổ chức xếp hạng (ví dụ: A2, Moody's) đối với công cụ đầu tư là trái phiếu.

Cột (4): Ghi rõ tên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi nhà đầu tư đầu tư gián tiếp.

Cột (5): Ghi tổng số lượng của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo.

Cột (6): Ghi tổng giá vốn của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Cột (7): Ghi tổng số lượng loại chứng khoán đang nắm giữ trong năm báo cáo.

Cột (8): Ghi tổng giá thị trường hoặc giá hợp lý tại thời điểm báo cáo đối với các công cụ đang nắm giữ hoặc giá bán đối với chứng khoán đã được bán trong năm. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế đối với chứng khoán đã bán trong năm hoặc tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với chứng khoán đang nắm giữ.

Cột (9): Ghi tỷ lệ % giá trị thực hiện của từng công cụ đầu tư so với tổng giá trị danh mục đầu tư trong năm báo cáo.

II. Dự kiến nhu cầu tự doanh đầu tư cho năm tiếp theo

- Vốn tự có/ Vốn chủ sở hữu tính đến hết năm báo cáo:

- Tỷ lệ đầu tư an toàn:

- Số tiền chuyển ra nước ngoài để tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (số lũy kế đến cuối năm báo cáo):

- Số tiền đã chuyển về nước (số lũy kế đến cuối năm báo cáo):

- Dự kiến hạn mức đầu tư năm tiếp theo:

..... ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Tổ chức tự doanh**
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu).*

PHỤ LỤC 13

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ (Quý...../Năm.....)
TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia/lãnh thổ tiếp nhận đầu tư	Hạn mức nhận ủy thác/ Hạn mức nhận ủy thác tạm thời	Số vốn đã chuyển ra nước ngoài		Tổng giá vốn (*)					Vốn chuyển về Việt Nam		Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam		Hạn mức còn lại
			Kỳ báo cáo	Lũy kế	Cổ phiếu	Chứng chỉ quỹ	Trái phiếu	Tín phiếu	Kỳ phiếu	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
…..	Nước a		…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	
	Nước b		…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	
	…..		…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	
	Tổng	….	…	…	…	…	…	…		…	…	…	…	…

Ghi chú:

(*): Giá vốn là giá mua chứng khoán. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế.

Cột (3): Ghi tại dòng tổng.

Cột (6), (7), (8), (9), (10): Báo cáo số tiền đầu tư (theo giá mua) vào từng loại công cụ đầu tư theo từng nước tiếp nhận đầu tư.

Cột (15): Hạn mức nhận ủy thác còn lại trong năm = Hạn mức nhận ủy thác/ hạn mức nhận ủy thác tạm thời đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký trong năm - Số vốn nhận ủy thác đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trong năm + Số vốn nhận ủy thác đầu tư chuyển về Việt Nam trong năm.

..... ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Tổ chức nhận ủy thác**
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

PHỤ LỤC 14

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM (năm …….)
TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ NĂM SAU

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

I. Tình hình nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Hạn mức nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp:

Trong đó: + Hạn mức nhận ủy thác:

+ Hạn mức nhận ủy thác tạm thời:

- Số tiền thực tế chuyển ra nước ngoài để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Số tiền đã chuyển về nước:

Trong đó: + Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam:

+ Số vốn chuyển về Việt Nam

- Danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo:

Đơn vị: nghìn USD

TT	**Loại công cụ đầu tư *(nêu chi tiết)***	**Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng**	**Quốc gia/lãnh thổ đầu tư**	**Tổng giá vốn**		**Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán**		**Giá trị thực hiện/Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)**
				Số lượng	**Số tiền**	**Số lượng**	**Số tiền**	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	Cổ phiếu							

TT	Loại công cụ đầu tư *(nêu chi tiết)*	Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng	Quốc gia/lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán		Giá trị thực hiện/Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1								
2								
…								
	Tổng							
II	Chứng chỉ quỹ							
1								
2								
…								
	Tổng							
III	Trái phiếu							
1								
2								
…								
	Tổng							
IV	Kỳ phiếu							
1								
2								
…								
	Tổng							
V	Tín phiếu							

TT	Loại công cụ đầu tư *(nêu chi tiết)*	Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng	Quốc gia/lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán		Giá trị thực hiện/Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1								
2								
…								
	Tổng							
VII	Tổng giá trị danh mục							

Ghi chú:

Cột (2): Loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán mà nhà đầu tư đã đầu tư (bao gồm chứng khoán đã bán và đang nắm giữ) trong năm báo cáo.

Cột (3): Ghi rõ thị trường niêm yết đối với công cụ đầu tư là cổ phiếu; mức xếp hạng và tổ chức xếp hạng (ví dụ: A2, Moody's) đối với công cụ đầu tư là trái phiếu.

Cột (4): Ghi rõ tên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi nhà đầu tư đầu tư gián tiếp.

Cột (5): Ghi tổng số lượng của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo.

Cột (6): Ghi tổng giá vốn của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Cột (7): Ghi tổng số lượng loại chứng khoán đang nắm giữ trong năm báo cáo.

Cột (8): Ghi tổng giá thị trường hoặc giá hợp lý tại thời điểm báo cáo đối với các công cụ đang nắm giữ hoặc giá bán đối với chứng khoán đã được bán trong năm. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế đối với chứng khoán đã bán trong năm hoặc tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với chứng khoán đang nắm giữ.

Cột (9): Ghi tỷ lệ % giá trị thực hiện của từng công cụ đầu tư so với tổng giá trị danh mục đầu tư trong năm báo cáo.

- Danh Mục khách hàng ủy thác đầu tư:

STT	Khách hàng ủy thác	Số hợp đồng	Số tiền ủy thác (nghìn USD)	Thời hạn ủy thác	Công cụ đầu tư
1	Khách hàng 1				
2	Khách hàng 2				
…					
n	Khách hàng n				
	Tổng				

II. Dự kiến nhu cầu nhận ủy thác đầu tư cho năm tiếp theo

- Tổng tài sản nhận ủy thác tính đến hết năm báo cáo:

- Số tiền đã chuyển ra nước ngoài để thực hiện đầu tư gián tiếp (số lũy kế đến cuối năm báo cáo):

- Dự kiến hạn mức nhận ủy thác đầu tư năm tiếp theo:

..... ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Tổ chức nhận ủy thác**
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu).*

Phụ lục 15[32]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ

Tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

I. Thông tin tổ chức:

- Tên tổ chức:.....

- Địa chỉ: ……Số điện thoại:.....

- Văn bản chấp thuận đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ số.....ngày... tháng... năm…….

- Tài khoản vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số ..... mở tại..... *(tên tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam).*

- Vốn chủ sở hữu:

II. Tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong quý báo cáo:

- Số tiền đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

- Số tiền thực tế đã đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong quý báo cáo:

- Số tiền đã chuyển về nước:

Trong đó:

+ Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam:

+ Số vốn chuyển về Việt Nam:

---

[32] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

- Tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

STT	Loại công cụ đầu tư (nêu chi tiết)	Nước/ lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán	
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Cổ phiếu					
2	Trái phiếu					
3	Công cụ khác *(ghi rõ loại công cụ)*					
…..						

Ghi chú:

Cột (2): loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán mà nhà đầu tư đã đầu tư (bao gồm chứng khoán đã bán và đang nắm giữ) trong quý báo cáo.

Cột (3): Ghi rõ tên quốc gia nơi nhà đầu tư đầu tư gián tiếp.

Cột (4): Ghi tổng số lượng của loại chứng khoán đã mua trong quý báo cáo.

Cột (5): Ghi tổng giá trị vốn của loại chứng khoán đã mua trong quý báo cáo. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Cột (6): Ghi tổng số lượng loại chứng khoán đang nắm giữ trong quý báo cáo.

Cột (7): Ghi tổng giá thị trường hoặc giá hợp lý tại thời điểm báo cáo đối với các công cụ đang nắm giữ hoặc giá bán đối với chứng khoán đã được bán trong quý. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế đối với chứng khoán đã bán trong quý hoặc tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với chứng khoán đang nắm giữ.

..... ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Tổ chức nhận ủy thác**
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu).*

PHỤ LỤC 16[33]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯỞNG CỔ PHIẾU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯỞNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI CÓ ĐỐI TƯỢNG THAM GIA LÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Tháng... Năm…)

I. Thông tin chung:

- Tên tổ chức nước ngoài: … tại quốc gia: .....
- Hình thức thưởng:.....
- Tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu số … mở tại .....

(Tên tổ chức tín dụng được phép), điện thoại liên hệ: .....

II. Số liệu báo cáo về ngoại tệ thu được từ cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài

Chỉ tiêu	Tổng số	
	Ngoại tệ	Quy USD
Số tiền chuyển về Việt Nam (*)		

[33] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

Ghi chú:

- Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá công bố của tổ chức tín dụng được phép (nơi Tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu mở tài khoản thực hiện chương trình) tại thời điểm báo cáo.

- (*) Số tiền chuyển về Việt Nam được..... (Tên tổ chức tín dụng được phép) xác nhận tại văn bản..... ngày..... (gửi kèm theo báo cáo này) hoặc xác nhận theo phương thức điện tử (gửi bản chụp màn hình kèm theo báo cáo này)

Người lập biểu *(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)*	**Đại diện có thẩm quyền của tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC SỐ 17[34]

(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*
V/v xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

Kính gửi: …….

Trả lời đề nghị của …….. (tên tổ chức tự doanh) tại Đơn đăng ký hạn mức tự doanh số ... ngày ... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và Quyết định phê duyệt Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm …. của Thủ tướng Chính phủ, NHNN xác nhận (tên tổ chức tự doanh) đã đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ….

2. Nội dung đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm … của (tên tổ chức tự doanh) với NHNN:

- Tên của tổ chức tự doanh:
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
- Quy mô vốn/Quy mô tài sản tại thời điểm đăng ký:
- Tài khoản tự doanh số: ... tại tổ chức tín dụng:.....

---

[34] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

- Hạn mức tự doanh năm …: …, trong đó bao gồm phần hạn mức tự doanh năm liền trước và hạn mức tự doanh tạm thời năm ... (năm đăng ký) đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.

- Thời hạn thực hiện hạn mức tự doanh:

3. Khi thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức tự doanh) có trách nhiệm:

a) Thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Thông tư 10/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) trong phạm vi hạn mức tự doanh được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức tự doanh) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức tự doanh là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức tự doanh) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức tự doanh không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: Vốn đầu tư ra nước ngoài thuộc vốn chủ sở hữu của (tên tổ chức tự doanh), do đó, phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Công văn số ... ngày... của NHNN xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời cho (tên tổ chức tự doanh) hết hiệu lực kể từ ngày ký công văn này.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên tổ chức tự doanh) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- …

TL. THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

PHỤ LỤC SỐ 18[35]

(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*....., ngày... tháng... năm.....*
V/v xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

Kính gửi: …….

Trả lời đề nghị của …….. (tên tổ chức tự doanh) tại Đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời số ... ngày... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), NHNN xác nhận (tên tổ chức tự doanh) đã đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ….

2. Nội dung đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm… của (tên tổ chức tự doanh) với NHNN:

- Tên của tổ chức tự doanh:
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
- Quy mô vốn/Quy mô tài sản tại thời điểm đăng ký:
- Tài khoản tự doanh số: … tại tổ chức tín dụng:.....

[35] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

- Hạn mức tự doanh tạm thời năm …: …, trong đó bao gồm phần hạn mức tự doanh năm liền trước đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.

- Thời hạn thực hiện hạn mức tự doanh tạm thời:

3. Khi thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức tự doanh) có trách nhiệm:

a) Thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Thông tư 10/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) trong phạm vi hạn mức tự doanh tạm thời được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức tự doanh) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức tự doanh là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức tự doanh) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức tự doanh không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: Vốn đầu tư ra nước ngoài thuộc vốn chủ sở hữu của (tên tổ chức tự doanh), do đó, phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên tổ chức tự doanh) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- ……..

TL. THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

PHỤ LỤC SỐ 19[36]

(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày... tháng... năm.....*
V/v xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

Kính gửi: …….

Trả lời đề nghị của …….. (tên tổ chức nhận ủy thác) tại Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác số ... ngày... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và Quyết định phê duyệt Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm …. của Thủ tướng Chính phủ, NHNN xác nhận (tên tổ chức nhận ủy thác) đã đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm …

2. Nội dung đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm … của (tên tổ chức nhận ủy thác) với NHNN:

- Tên của tên tổ chức nhận ủy thác:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:

---

[36] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

- Quy mô vốn/Quy mô tài sản ủy thác:

- Tài khoản nhận ủy thác số: … tại tổ chức tín dụng: .....

- Hạn mức nhận ủy thác năm …: …, trong đó bao gồm phần hạn mức nhận ủy thác năm liền trước và hạn mức nhận ủy thác tạm thời năm ... (năm đăng ký) đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.

- Thời hạn thực hiện hạn mức nhận ủy thác:

3. Khi thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức nhận ủy thác) có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Thông tư 10/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức nhận ủy thác) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức nhận ủy thác) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Công văn số... ngày... của NHNN xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời cho (tên tổ chức nhận ủy thác) hết hiệu lực kể từ ngày ký công văn này.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên tổ chức nhận ủy thác) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- …

TL. THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

PHỤ LỤC SỐ 20[37]

(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*....., ngày... tháng... năm.....*
V/v xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

Kính gửi: …….

Trả lời đề nghị của …… (tên tổ chức nhận ủy thác) tại Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời số... ngày... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), NHNN xác nhận (tên tổ chức nhận ủy thác) đã đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm …

2. Nội dung đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm… của (tên tổ chức nhận ủy thác) với NHNN:

- Tên của tổ chức nhận ủy thác:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:

---

[37] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

- Quy mô vốn/Quy mô tài sản ủy thác:

- Tài khoản nhận ủy thác số: … tại tổ chức tín dụng: .....

- Hạn mức nhận ủy thác tạm thời năm …: …, trong đó bao gồm phần hạn mức nhận ủy thác năm liền trước đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.

- Thời hạn thực hiện hạn mức nhận ủy thác tạm thời:

3. Khi thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức nhận ủy thác) có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP và Thông tư 10/2016/TT-NHNN trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác tạm thời được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức nhận ủy thác) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức nhận ủy thác) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên tổ chức nhận ủy thác) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- ……..

TL. THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 26/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2024

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng